

KẾT QUẢ THỰC HIỆN CÁC CHỈ TIÊU LĨNH VỰC NGÀNH NÔNG NGHIỆP NĂM 2025

(Kèm theo Báo cáo số 426/BC-UBND ngày 09 /12/2025 của UBND xã Tuần Giáo)

TT	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Kế hoạch năm 2025	Kết quả thực hiện năm 2025	So sánh KQTH 2025/KH	Kế hoạch năm 2026
A	B	C	1	2	4	3
I	NÔNG NGHIỆP					
1	Cây lương thực có hạt					
-	Tổng diện tích	Ha	1.169,00	1.210,00	103,51	1.138,00
-	Tổng sản lượng	Tấn	5.699,06	5.828,60	102,27	5.639,50
a	Lúa cả năm	Ha	794,00	798,00	100,50	798,00
	TĐ: - Lúa đông xuân: Diện tích	Ha	307,00	309,00	100,65	309
	Năng suất	Tạ/ha	61,23	61,07	99,74	61,2
	Sản lượng	Tấn	1.879,83	1.887,10	100,39	1891,08
	- Lúa mùa: Diện tích	Ha	487,00	489,00	100,41	489,00
	Năng suất	Tạ/ha	55,91	57,82	103,42	57,8
	Sản lượng	Tấn	2.722,80	2.827,30	103,84	2826,42
b	Ngô: Diện tích	Ha	375,00	412	109,87	340
	Năng suất	Tạ/ha				
	Sản lượng	Tấn	1.096,43	1114,2	101,62	922
	Ngô xuân	Ha		274		240
	Năng suất	Tạ/ha		29,45		29
	Sản lượng	Tấn		807		696
	Ngô thu	Ha		115		80
	Năng suất (ước đạt)	Tạ/ha		24,52		25,5
	Sản lượng (ước đạt)	Tấn		282		204
	Ngô đông	Ha		23		20
	Năng suất (ước đạt)	Tạ/ha		10,96		11
	Sản lượng (ước đạt)	Tấn		25,2		22
2	Cây công nghiệp lâu năm chủ yếu					
	Cà phê		-			
	Tổng diện tích	Ha	482,70	609,02	126,17	1109,02
	TĐ + Diện tích trồng mới	Ha	300,00	426,32	142,11	500
	+ Diện tích cho thu hoạch	Ha	50,70	67,45		100
	Năng suất	Tạ/ha		112,5		120
	Sản lượng cà phê tươi	tấn		826,3		1200
	Sản lượng cà phê nhân	Tấn	70,98	165	232,46	240
	Mắc ca		-			
	Tổng diện tích	Ha	2.418,60	2.396,30	99,08	2.596,30
	TĐ + Diện tích trồng mới	Ha	329,20	306,90	93,23	200,00
	Sản lượng	Tấn		2.442,08		2.625,00
3	Cây hàng năm, cây hoa màu chủ yếu					
	Lạc					
	Tổng diện tích	Ha		80		80
	Năng suất	Tạ/ha		8,54		8,54
	Sản lượng	Tấn		68,32		68,32
	Rau các loại					
	Tổng diện tích	Ha		15		15
	Năng suất	Tạ/ha		17,5		17,5
	Sản lượng	Tấn		26,25		26,25
4	Cây ăn quả					

TT	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Kế hoạch năm 2025	Kết quả thực hiện năm 2025	So sánh KQTH 2025/KH	Kế hoạch năm 2026
A	B	C	<i>1</i>	<i>2</i>	<i>4</i>	<i>3</i>
	Tổng diện tích	Ha		29,06		29,06
	Diện tích trồng mới	Ha		0		0
	Sản lượng	Tấn		46,3		46,3
5	Chăn nuôi					
	- Đàn trâu	Con	1.774	1560	87,94	1.300
	- Đàn bò	Con	3.359	3212	95,62	2.850
	- Đàn lợn	Con	9.994	9850	98,56	9.500
	- Đàn gia cầm	Con	114.550	138.862	121,22	120.000
	Thịt hơi các loại	Nghìn tấn		153484		133.650
	Trong đó: Thịt lợn	Nghìn tấn				
6	Thủy sản					
	- Diện tích nuôi trồng thủy sản	Ha	82,00	82	100,00	80
	- Tổng sản lượng	Tấn	113,50	113,5	100,00	96,0
	- Sản lượng nuôi trồng thủy sản	Tấn	113,00	113	100,00	95,5
	- Sản lượng khai thác thủy sản	Tấn	0,50	0,5	100,00	0,5
II	LÂM NGHIỆP					
	- Diện tích rừng hiện có	Ha	3.913,72	3.926,45	100,33	3975,08
	- Tỷ lệ che phủ rừng	%	36,07	37,19	103,11	37,6

KẾT QUẢ CHỈ TIÊU PHÁT TRIỂN LAO ĐỘNG VIỆC LÀM, BẢO VỆ TRẺ EM, CÁC VẤN ĐỀ XÃ HỘI VÀ ĐÀO TẠO NGHỀ

(Kèm theo Báo cáo số 426 /BC-UBND ngày 09 /12/2025 của UBND xã Tuần Giáo)

Số TT	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Kế hoạch năm 2025	Kết quả thực hiện	So sánh KQ/KH (%)	Ghi chú
1	2	3	4	5	6=5/4	7
	DÂN SỐ TRUNG BÌNH	Người	24.570	23.610		
I	Lao động việc làm					
1	Tổng số người trong độ tuổi LĐ	L.Động	14.754	15.853	107,4	
	Tỷ lệ so với dân số	%	60,2	67,1		
2	Số LĐ được tạo việc làm mới trong năm	L.Động	220	218	99,1	
3	Lực lượng lao động từ 15 tuổi trở lên	L.Động	14.565	15.809	108,5	
	Tỷ lệ so với dân số	%	89	67,0		
II	Chăm sóc và bảo vệ trẻ em					
1	Tổng số trẻ em có hoàn cảnh đặc biệt	Người	140	117	83,6	
2	Tổng số TE có HCĐBKK được hưởng trợ cấp tại cộng đồng	Người	347	117	33,7	
3	Số xã, thị trấn đạt tiêu chuẩn phù hợp với trẻ em	Xã, TT	1	1	100	
4	Số trẻ em không nơi nương tựa được nhận nuôi dưỡng tại cộng đồng	Trẻ	12	8	66,7	
III	Các vấn đề xã hội					
III.1	Trật tự an toàn xã hội					
1	Số người được cai nghiện (tự nguyện tại gia đình và cộng đồng)	Đối tượng	7	4	57,1	
III.2	Giảm nghèo					
	Mục tiêu theo chuẩn nghèo GD 2021-2025					
1	Tổng số hộ cuối năm	Hộ	5.509	5.428	0,99	
2	Số hộ nghèo đầu kỳ theo chuẩn Quốc gia	Hộ	412	412	1,00	
3	Số hộ nghèo cuối kỳ theo chuẩn Quốc gia	Hộ	330	238	0,72	
	- Tỷ lệ hộ nghèo	%	6,3	4,38	0,69	
4	Số hộ thoát nghèo	Hộ	84	132	1,57	
5	Số hộ tái nghèo, phát sinh nghèo	Hộ	2	34	17,00	
6	Số hộ cận nghèo	Hộ	204	349	1,71	
	- Tỷ lệ hộ cận nghèo	%	3,7	6,43	1,73	
7	Tỷ lệ hộ nghèo dân tộc thiểu số	%	21	96,64	4,52	
IV	Bảo hiểm xã hội					
1	Đối tượng thuộc diện tham gia BHXH bắt buộc	Người	2.317	2.363	102	
	Số người tham gia BHXH bắt buộc	Người	2.074	1.641	79,1	
	Tỷ lệ lực lượng lao động trong độ tuổi tham gia BHXH bắt buộc	%	13,9	10	74,8	
2	Đối tượng thuộc diện tham gia BHXH thất nghiệp	Người	2.225	1.782	80,1	
	- Số người tham gia BHXH thất nghiệp	Người	1.863	1.336	71,7	
	Tỷ lệ lực lượng lao động trong độ tuổi tham gia BHXH thất nghiệp	%	12,4	8	67,9	
3	Đối tượng thuộc diện tham gia BHXH tự nguyện	Người	13.034	12.889	98,9	
	- Số người tham gia BHXH tự nguyện	Người	1.975	1.048	53,1	
	Tỷ lệ lực lượng lao động trong độ tuổi tham gia BHXH tự nguyện	%	13,2	6,6	50,2	

CHỈ TIÊU HƯỚNG DẪN PHÁT TRIỂN SỰ NGHIỆP GIÁO DỤC
(Kèm theo Báo cáo số 426/BC-UBND ngày 09/12/2025 của UBND xã Tuần Giáo)

Số TT	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Kế hoạch năm 2025	Kết quả thực hiện năm 2025	So sánh KQ/KH (%)	Ghi chú
1	2	3	4	5	6=5/4	7
	SỐ HỌC SINH CÓ MẶT ĐẦU NĂM HỌC	Người	5.705	5.688	99,7	
I	GIÁO DỤC MẦM NON		1.536	1.511	98,4	
1	Tổng số trẻ mầm non	Cháu	1.536	1.511	98,4	
	- Số cháu vào nhà trẻ	Cháu	486	450	92,6	
	- Số học sinh mẫu giáo	Trẻ	1.050	1.061	101,0	
	- Số trẻ 5 tuổi	Trẻ	393	400	101,8	
2	Tổng số lớp và nhóm trẻ	lớp	56	57	101,8	
	- Số nhóm trẻ	Nhóm	21	21	100,0	
	- Số lớp mẫu giáo	Lớp	35	36	102,9	
	- Số lớp 5 tuổi	Lớp	16	17	106,3	
3	Các tỷ lệ huy động					
	- Tỷ lệ huy động trẻ ra lớp/dân số độ tuổi	%	79,34	79,65	100,4	
	- Tỷ lệ trẻ mầm non là nữ	%	48,24	48	99,7	
	- Tỷ lệ trẻ suy dinh dưỡng thể nhẹ cân	%	5,66	7	119,6	
	- Tỷ lệ trẻ suy dinh dưỡng thể thấp còi	%	6,18	7	115,2	
	- Tỷ lệ huy động trẻ từ 3 tháng đến dưới 36 tháng tuổi ra lớp	%	56,86	54,18	95,3	
	- Tỷ lệ huy động trẻ từ 3-5 tuổi ra lớp	%	100	100	99,9	
	- Tỷ lệ huy động trẻ 5 tuổi ra lớp	%	100	100	99,7	
II	GIÁO DỤC PHỔ THÔNG					
1	Tổng số học sinh phổ thông	HS	4.169	4.177	100,2	
	Trong đó: Học sinh bán trú	HS	50	368	736,0	
2	Tổng số lớp	lớp	130	165	126,9	
3	Các tỷ lệ huy động					
	Tỉ lệ học sinh nữ/tổng số HS	%		51,70		
	Tỉ lệ HS đúng độ tuổi	%		99,60		
	Tỉ lệ HS bỏ học	%		0		
	Tỉ lệ HS lưu ban	%		0		
3.1	Tiểu học					
*	Tổng số học sinh	HS	2.190	2.193	100,1	
	- Học sinh bán trú	HS	44	175	397,7	
*	Tổng số lớp	lớp	82	82	100,0	
	- Tỷ lệ học sinh 6 tuổi vào lớp 1	%	100	100	100,0	
	- Tỷ lệ học sinh 6-10 tuổi học tiểu học	%	100	100	100,0	
	- Tỷ lệ học sinh đi học cấp tiểu học	%	99,9	99,9	100,0	
	- Tỷ lệ học sinh nữ/tổng số học sinh	%	47,5	55,7	117,3	
	- Tỷ lệ học sinh bỏ học	%	0	0		
	- Tỷ lệ học sinh lưu ban	%	0	0		
	- Tỷ lệ học sinh được công nhận hoàn thành chương trình tiểu học	%	100	100	100,0	
	- Tỷ lệ học sinh hoàn thành cấp tiểu học	%	100	100	100,0	
3.2	Trung học cơ sở					
*	Tổng số học sinh	HS	1.979	1.984	100,3	
	- Học sinh bán trú	HS	6	193	3.216,7	
*	Tổng số lớp	lớp	48	48	100,0	
	- Tỷ lệ học sinh 11 tuổi vào lớp 6	%	99,57	99,04	99,5	
	- Tỷ lệ học sinh 11-14 tuổi học THCS	%	99,83	99,85	100,0	
	- Tỷ lệ học sinh nữ/tổng số học sinh	%	46,2	47,7	103,2	

Số TT	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Kế hoạch năm 2025	Kết quả thực hiện năm 2025	So sánh KQ/KH (%)	Ghi chú
1	2	3	4	5	6=5/4	7
	- Tỷ lệ học sinh bỏ học	%	0,27	0	-	
	- Tỷ lệ học sinh lưu ban	%	0,27	0	-	
	- Tỷ học sinh tốt nghiệp THCS	%	99,7	99,70	100,0	
	- Tỷ lệ học sinh hoàn thành cấp THCS	%	99,37	99,37	100,0	
3.3	Trung học phổ thông					
*	Tổng số học sinh	HS	1.355	1.401	103,4	
	Tr. đó: + Học sinh các trường DTNT		385	384,0	99,7	
	+ Học sinh bán trú	HS	0	0,0		
*	Tổng số lớp	lớp	35	35,0	100,0	
	- Tỷ lệ học sinh 15 tuổi vào lớp 10	%	73,41	82,17		
	- Tỷ lệ h/sinh 15-18 tuổi học THPT và tương đương	%	80	84,78		
	- Tỷ lệ học sinh nữ/tổng số học sinh	%	52	55,9		
	- Tỷ lệ học sinh bỏ học	%	4	1,2		
	- Tỷ lệ học sinh lưu ban	%	1	0,2		
	- Tỷ học sinh tốt nghiệp THPT	%	97	100,0	103,1	
III	BỒ TÚC VĂN HÓA		0			
	- Học sinh PCGDTH-XMC	H/Sinh	0	0		
	- Học sinh bổ túc THPT	H/Sinh	0	33,0		
IV	PHỔ CẬP GIÁO DỤC - XÓA MÙ CHỮ		0			
	Tổng số xã	Xã	1	1	100,0	
1	Số xã đạt chuẩn PC GDMN cho trẻ 5 tuổi	Xã	1	1	100,0	
2	Số xã đạt chuẩn PC GDTH mức độ 1	Xã				
3	Số xã đạt chuẩn PC GDTH mức độ 2	Xã				
4	Số xã đạt chuẩn PC GDTH mức độ 3	Xã	1	1	100,0	
5	Số xã đạt chuẩn PCGD THCS mức độ 1	Xã				
6	Số xã đạt chuẩn PCGD THCS mức độ 2	Xã				
7	Số xã đạt chuẩn PCGD THCS mức độ 3	Xã	1	1	100,0	
8	Số xã đạt chuẩn Xóa mù chữ mức độ 1	Xã				
9	Số xã đạt chuẩn Xóa mù chữ mức độ 2	Xã	1	1	100,0	
V	CƠ SỞ GIÁO DỤC		17	17	100,0	
1	Trường Mầm non	Trường	5	5	100,0	
	Tr. đó: - Trường đạt chuẩn Quốc gia	"	4	4	100,0	
	- Trường MN tư thực	"	0	0		
2	Các trường phổ thông		11	11	100,0	
	Tr.đó: - Trường PT DTNT huyện	"				
	- Tổng số trường đạt chuẩn QG	"	11	11	100,0	
	- Trường PTDTBT	"	0	0		
2.1	Trường Tiểu học	Trường	6	6	100,0	
	Tr. đó: - Trường đạt chuẩn Quốc gia	"	6	6	100,0	
	- Trường PTDTBT	"				
2.2	Trường THCS	Trường	3	3	100,0	
	Tr. đó: - Trường đạt chuẩn Quốc gia	"	3	3	100,0	
	- Trường PTDTBT	"	0	0		
2.3	Trường THPT	"	2	2	100,0	
	Tr. đó: - Trường đạt chuẩn Quốc gia	"	2	2	100,0	
3	Trung tâm GDNN-GDTX		1	1	100,0	
VI	Bổ sung một số chỉ số liên quan đến Phát triển trẻ thơ toàn diện					
1	Số cán bộ quản lý, giáo viên, nhân viên mầm non được tập huấn về tư vấn dinh dưỡng và tâm lý cho trẻ	Người	140	151	107,9	
2	Số nhân viên nấu ăn có chứng chỉ nghề nấu ăn	Người	4	4	100,0	
3	Số điểm trường mầm non có nhà vệ sinh hợp vệ sinh	Điểm trường	13	13	100,0	

Số TT	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Kế hoạch năm 2025	Kết quả thực hiện năm 2025	So sánh KQ/KH (%)	Ghi chú
1	2	3	4	5	6=5/4	7
4	Số điểm trường mầm non có nguồn nước sử dụng hợp vệ sinh	Điểm trường	13	13	100,0	
5	Số nhóm/lớp mầm non có đủ thiết bị, đồ dùng, đồ chơi tối thiểu theo quy định	Điểm trường	56	57	101,8	
6	Số điểm trường mầm non có 05 loại đồ chơi ngoài trời trở lên trong danh mục quy định	Điểm trường	13	13	100,0	
VII	Các chỉ tiêu phát triển thiên niên kỷ đối với đồng bào dân tộc thiểu số					
1	Tỷ lệ trẻ em DTTS nhập học đúng độ tuổi bậc tiểu học (%)	%	100	100,0	100,0	
2	Tỷ lệ người DTTS hoàn thành chương trình tiểu học (%)	%	100	100,0	100,0	
3	Tỷ lệ người DTTS biết chữ trong độ tuổi từ 15 tuổi đến 60 tuổi (%)	%	76,5	76,5	100,0	
4	Tỷ lệ nữ người DTTS biết chữ trong độ tuổi từ 15 đến 60 tuổi (%)	%	36,3	36,3	100,0	
5	Tỷ lệ học sinh nữ DTTS ở cấp tiểu học, THCS, THPT (%)	%				

UBND XÃ TUẦN GIÁO

BIỂU SỐ 04-PHỤ LỤC 01

KET QUẢ CHI TIÊU HƯƠNG DAN PHÁT TRIỂN SỰ NGHIỆP Y TẾ

(Kèm theo Báo cáo số 426 /BC-UBND ngày 09 /12/2025 của UBND xã Tuần Giáo)

Số TT	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Kế hoạch năm 2025	Kết quả thực hiện	So sánh KQ/KH (%)	Ghi chú
1	2	3	4	5	6=5/4	7
I	Chỉ tiêu hoạt động					
1	Tỷ lệ TE<1 tuổi TCĐĐ các loại Vắc xin	%	95,6	96,5	100,9	
2	Tỷ lệ PN đẻ được khám thai 4 lần/3 kỳ thai nghén (T37/2019 /TT-BYT ngày 30/12/2019)	%	96,6	96,2	99,6	
	Tỷ lệ phụ nữ DTTS được khám thai ít nhất 4 lần trong 3 kỳ thai nghén	%	97,1	95,6	98,5	
3	Tỷ lệ phụ nữ có thai được tiêm phòng UV2+	%	94,3	94,6	100,3	
4	Tỷ suất tử vong TE dưới 1 tuổi	‰	8,6			
	Tỷ suất tử vong trẻ em DTTS dưới 1 tuổi trên 1000 trẻ DTTS để sống	‰	9,9			
5	Tỷ suất tử vong TE dưới 5 tuổi	‰	17,2	3,7	21,8	
	Tỷ suất tử vong trẻ em DTTS dưới 5 tuổi trên 1000 trẻ DTTS để sống	‰	19,7			
6	Tỷ lệ trẻ sơ sinh dưới 2500 gr	%	2,97	3,4	114,5	
7	Tỷ lệ trẻ nhỏ được bú mẹ hoàn toàn trong 6 tháng đầu	%	56,76	52,3	100,4	
8	Tỷ lệ TE dưới 5 tuổi SDD (cân nặng/tuổi)	%	10,24	10,4	106,5	
	Tỷ lệ suy dinh dưỡng cân nặng/tuổi ở trẻ em DTTS dưới 5 tuổi	%	11,79	10,4		
9	Tỷ lệ trẻ dưới 5 tuổi bị SDD thể thấp còi (chiều cao theo tuổi)	%	18,67	19	104	
	Tỷ lệ suy dinh dưỡng thể thấp còi ở trẻ em DTTS dưới 5 tuổi	%	21,22	19	99	
10	Tỷ lệ các ca sinh của phụ nữ được cán bộ y tế đã qua đào tạo đỡ	%	100,0	100	100	
	Tỷ lệ các ca sinh của phụ nữ DTTS được cán bộ y tế đã qua đào tạo đỡ	%	100	100	100	
II	Cơ sở cung cấp dịch vụ y tế					
*	Tuyến tỉnh					
1	Khu điều trị bệnh nhân phong	Cơ sở				
*	Tuyến huyện, xã					
1	TTYT các huyện (thực hiện đa chức năng)	BV				
2	Phòng khám đa khoa khu vực	PK				
3	Trạm y tế xã, thị trấn	Trạm	0,8	1	133	
4	Tỷ lệ xã có trạm y tế (có tổ chức bộ máy trạm y tế)	%	75,0	100	133	
III	Tổng số giường bệnh toàn huyện	Giường				
	Trong đó: Giường Quốc lập	Giường				
	Tỷ lệ giường bệnh Quốc lập /vạn dân	1/10.000				
1	Giường bệnh tuyến tỉnh	Giường				
-	Khu điều trị bệnh nhân phong	Giường				
2	Giường bệnh TTYT Tuần Giáo	Giường				
-	Giường bệnh Bệnh viện	Giường	235,0	258	109,8	
-	Giường bệnh PKĐKKV	Giường				
-	Giường bệnh trạm y tế xã (3 giường lưu/trạm)	Giường	2,3		133	
IV	Nhân lực y tế					
1	Số bác sỹ	Bác sỹ	3	2	267	
	Tỷ lệ Bác sỹ/ vạn dân	1/10.000	0,8	0,8		
2	Số Dược sỹ Đại học	Người	1	1	400	
	Tỷ lệ Dược sỹ đại học/ vạn dân	1/10.000	0,3	0,4		
3	Số xã có Bác sỹ	xã	0,8	1	133	
	Tỷ lệ trạm y tế xã có bác sỹ hoạt động	%	75	100		

Số TT	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Kế hoạch năm 2025	Kết quả thực hiện	So sánh KQ/KH (%)	Ghi chú
4	Số xã có NHS hoặc YSSN	xã	0,8	1	133	
	<i>Tỷ lệ xã có NHS hoặc YSSN</i>	%	75	100		
5	Số bản có Nhân viên y tế thôn bản	Người	3,5	15	429	
	<i>Tỷ lệ bản có Nhân viên y tế thôn bản (theo QĐ 17/2020 /UBND ngày 09/9/2020 của UBND tỉnh)</i>	%	46,4	100		
V	Bộ tiêu chí quốc gia về y tế xã					
-	Xã đạt Tiêu chí quốc gia về y tế xã 2011-2020	Xã	0.8	1	133	
-	Xã đạt Tiêu chí quốc gia về y tế xã giai đoạn đến năm 2030	Xã	0.8	1	133	
-	Tỷ lệ xã đạt Tiêu chí quốc gia về y tế xã	%	75.0	100	133	
VI	Dân số					
1	Dân số trung bình	Người	24542	24260	98,8	
2	Dân số phân theo giới tính					
-	Dân số nam	Người	12535	12048	96,1	
	<i>Tỷ lệ so với tổng dân số</i>	%	51	49,6	97,2	
-	Dân số nữ	Người	12007	12212	102	
	<i>Tỷ lệ so với tổng dân số</i>	%	48,9	50,3	103	
3	Dân số phân theo thành thị, nông thôn					
-	Dân số thành thị	Người				
	<i>Tỷ lệ so với tổng dân số</i>	%				
-	Dân số nông thôn	Người	24542	24260	99	
	<i>Tỷ lệ so với tổng dân số</i>	%	100	100	100	
VII	Số người tham gia Bảo hiểm y tế	Người	24,521.0	22,69		
	<i>Tỷ lệ người dân tham gia Bảo hiểm y tế</i>	%	74.9	96	128	

CHỈ TIÊU PHÁT TRIỂN SỰ NGHIỆP VĂN HOÁ, THỂ THAO

(Kèm theo Báo cáo số 426 /BC-UBND ngày 09 /12/2025 của UBND xã Tuần Giáo)

Số TT	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Kế hoạch năm 2025	Kết quả thực hiện năm 2025	So sánh KQ/KH (%)	Ghi chú
1	2	3	4	5	6=5/4	7
A	Lĩnh vực Văn hóa - Gia đình					
I	Phong trào toàn dân đoàn kết XD đời sống văn hóa					
1	Số gia đình đạt tiêu chuẩn VH	Hộ GD	4140	4742	114,5	
	Tỷ lệ GD đạt chuẩn VH chiếm trong tổng số gia đình toàn xã	%	80,12			
2	Số khối, bản đạt tiêu chuẩn VH	Khối, bản	30	30	100,0	
	Tỷ lệ khối, bản đạt VH chiếm trong tổng số khối, bản toàn huyện	%	90,00			
3	Số cơ quan, đơn vị, DN đạt tiêu chuẩn văn hóa	Cơ quan, đơn vị, DN	39			
	Tỷ lệ cơ quan, đơn vị DN, trường học đạt VH chiếm trong tổng số cơ quan, đơn vị, trường học toàn huyện	%	100,00			
4	Số xã đạt chuẩn VH nông thôn mới	Xã	1,0			
	Tỷ lệ xã đạt chuẩn văn hóa nông thôn mới	%	100,00			
5	Số thị trấn đạt chuẩn văn minh đô thị	TT				
	Tỷ lệ phường, thị trấn đạt chuẩn văn minh đô thị	%				
II	Lĩnh vực gia đình					
1	Số BCĐ mô hình PCBLGD được thành lập tại các xã, thị trấn (nhân rộng mô hình PCBLGD)	BCĐ	1	1,0	100,0	
	Tỷ lệ xã, thị trấn có ban chỉ đạo mô hình phòng chống bạo lực gia đình	%	100,00	100,0		
2	Số CLB gia đình phát triển bền vững tại các khối, bản.	CLB	14	40,0	285,7	
	Tỷ lệ khối, bản có câu lạc bộ gia đình phát triển bền vững	%	100,0	100,0		
3	Tỷ lệ gia đình được tuyên truyền phổ biến các luật có liên quan đến lĩnh vực gia đình	%	100,00	100,0	100,0	
III	Phát triển thiết chế văn hóa, thể thao cơ sở					
1	Nhà văn hóa huyện	Nhà				
2	Nhà thư viện	Nhà				
	Tổng số xã, thị trấn	Xã, TT				
3	Số xã, thị trấn có Nhà văn hóa, thể thao	Xã, TT	1	3	300,0	
	Tỷ lệ xã, thị trấn có nhà VH-TT	%	100,0	100,0		
4	Số khối, bản có nhà văn hóa và điểm sinh hoạt cộng đồng	Khối, bản	19	19	100,0	
	Tỷ lệ khối, bản có nhà văn hóa và điểm sinh hoạt cộng đồng	%	50,0	47,5		
B	Lĩnh vực Thể dục, thể thao					
*	Thể thao quần chúng					
1	Số người tham gia luyện tập thường xuyên ít nhất 01 môn thể thao	Người	10838	11812	109,0	
	Tỷ lệ người tham gia luyện tập thường xuyên ít nhất 01 môn thể thao trong tổng dân số toàn huyện	%	38,50	50,0		
2	Số gia đình được công nhận gia đình thể thao	Gia đình	2.515	2.765	109,9	
	Tỷ lệ gia đình được công nhận danh hiệu gia đình thể thao trong tổng số hộ gia đình toàn huyện	%	4,0	50,0		
3	Số câu lạc bộ thể thao cơ sở	CLB	14	7	50,0	